

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Thành Nhân  
Năm học 2022 - 2023

| STT              | Nội dung                                | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |        |        |
|------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------|--------|--------|
|                  |                                         |         | Lớp 10                | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I                | Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm | 1443    | 490                   | 511    | 442    |
| Theo Thông tư 22 |                                         |         |                       |        |        |
| 1                | Tốt                                     | 488     | 488                   |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 99.59%  | 99.59%                |        |        |
| 2                | Khá                                     | 2       | 2                     |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 0.41%   | 0.41%                 |        |        |
| 3                | Đạt                                     |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| 4                | Chưa đạt                                |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| Theo Thông tư 58 |                                         |         |                       |        |        |
| 1                | Tốt                                     | 951     |                       | 509    | 442    |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 99.79%  |                       | 99.61% | 100%   |
| 2                | Khá                                     | 2       |                       | 2      |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 0.21%   |                       | 0.39%  |        |
| 3                | Trung bình                              |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| 4                | Yếu                                     |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| II               | Số học sinh chia theo kết quả học tập   | 1443    | 490                   | 511    | 442    |
| Theo Thông tư 22 |                                         |         |                       |        |        |
| 1                | Tốt                                     | 275     | 275                   |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 56.12%  | 56.12%                |        |        |
| 2                | Khá                                     | 193     | 193                   |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 39.39%  | 39.39%                |        |        |
| 3                | Đạt                                     | 22      | 22                    |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 4.49%   | 4.49%                 |        |        |
| 4                | Chưa đạt                                |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| 5                | Kém                                     |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |
| Theo Thông tư 58 |                                         |         |                       |        |        |
| 1                | Giỏi                                    | 703     |                       | 349    | 354    |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 73.77%  |                       | 68.30% | 80.09% |
| 2                | Khá                                     | 247     |                       | 159    | 88     |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 25.92%  |                       | 31.12% | 19.91% |
| 3                | Trung bình                              | 3       |                       | 3      |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    | 0.31%   |                       | 0.59%  |        |
| 4                | Yếu                                     |         |                       |        |        |
|                  | Tỷ lệ so với tổng số                    |         |                       |        |        |

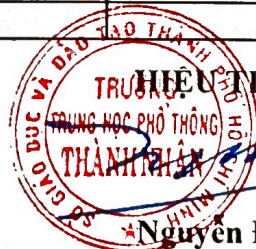




| STT                     | Nội dung                                              | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |         |         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------|---------|
|                         |                                                       |              | Lớp 10                | Lớp 11  | Lớp 12  |
|                         | <i>Kém</i>                                            |              |                       |         |         |
| 5                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
| III                     | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                      |              |                       |         |         |
|                         | <i>Lên lớp</i>                                        | 1443         | 490                   | 511     | 442     |
| 1                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 100%         | 100%                  | 100%    | 100%    |
| <b>Theo Thông tư 22</b> |                                                       |              |                       |         |         |
|                         | <i>Học sinh xuất sắc</i>                              | 65           | 65                    |         |         |
| a                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 13.27%       | 13.27%                |         |         |
|                         | <i>Học sinh giỏi</i>                                  | 210          | 210                   |         |         |
| b                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 42.86%       | 42.86%                |         |         |
| <b>Theo Thông tư 58</b> |                                                       |              |                       |         |         |
|                         | <i>Học sinh giỏi</i>                                  | 702          |                       | 348     | 354     |
| a                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 73.66%       |                       | 68.10%  | 80.09%  |
|                         | <i>Học sinh tiên tiến</i>                             | 248          |                       | 160     | 88      |
| b                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 26.02%       |                       | 31.31%  | 19.91%  |
|                         | <i>Thi lại</i>                                        |              |                       |         |         |
| 2                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
|                         | <i>Lưu ban</i>                                        |              |                       |         |         |
| 3                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
|                         | <i>Chuyển trường đến/đi</i>                           | 80/160       | 9/27                  | 49/100  | 22/33   |
| 4                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 5,54%/11,09% |                       |         |         |
|                         | <i>Bị đuổi học</i>                                    |              |                       |         |         |
| 5                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
|                         | <i>Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm)</i> | 2            |                       |         | 2       |
| 6                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           | 0.14%        |                       |         |         |
| IV                      | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>  |              |                       |         |         |
| 1                       | Cấp tỉnh/thành phố                                    |              |                       |         |         |
| 2                       | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                | 0            | 0                     | 0       | 0       |
| V                       | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>      | 442          | -                     | -       | 442     |
| VI                      | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>          | 442          | -                     | -       | 442     |
|                         | <i>Giỏi</i>                                           |              |                       |         |         |
| 1                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
|                         | <i>Khá</i>                                            |              |                       |         |         |
| 2                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
|                         | <i>Trung bình</i>                                     |              |                       |         |         |
| 3                       | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              |                       |         |         |
| VII                     | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>           |              | 442                   |         |         |
|                         | <i>Tỷ lệ so với tổng số</i>                           |              | 100%                  |         |         |
| I                       | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                 | 886/557      | 312/178               | 309/202 | 265/177 |
| IX                      | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                   |              |                       |         |         |

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- BGH (để b/c);
- Lưu: VT.



Nguyễn Đình Độ